

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)

**Tên ngành, nghề:** Lâm nghiệp

**Mã ngành, nghề:** 6620201

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo:** 03 năm

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Cao đẳng Lâm Nghiệp, trình độ cao đẳng nhằm đào tạo cán bộ kỹ thuật Lâm nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp về lâm nghiệp.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### \* Về kiến thức:

- Trình bày được các kiến thức chung về chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp; điều tra đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp;

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đo đạc, bản đồ; phương pháp sử dụng các dụng cụ, máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành;

- Nêu được các kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất - phân bón, thực vật rừng, động vật rừng, khí hậu - thời tiết và các kiến thức liên quan;

- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất;

- Trình bày được kỹ thuật chung về trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật khai thác, chế biến lâm sản;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ động vật, thực vật rừng hoang dã, quý hiếm và động vật, thực vật rừng có nguồn gốc gây nuôi;

- Nêu được hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm lâm các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm khi thi hành công vụ;

- Trình bày được các quy định và thực hiện đảm bảo an toàn lao động;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

**\* Về kỹ năng:**

- Sử dụng được dụng cụ, máy đo đạc và một số phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý tài nguyên rừng, đất rừng, xây dựng bản đồ lâm nghiệp;
- Thực hiện được việc sản xuất một số loài cây giống nông lâm nghiệp;
- Thực hiện được các công việc trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;
- Nhận biết được một số loài động vật, thực vật rừng;
- Lập được một số loại hồ sơ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp;
- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia thực hiện đúng các quy định pháp luật về lâm nghiệp;
- Điều hành được hoạt động sản xuất ở mức độ nhóm, tổ, đội; giám sát kỹ thuật lâm sinh, làm các công việc của khuyến lâm viên;
- Tổ chức sản xuất kinh doanh trang trại lâm nghiệp;
- Áp dụng đúng các quy định, các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, sơ cứu được người bị tai nạn lao động, ốm đau trong sản xuất lâm nghiệp;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã xác định;
- Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Quản lý rừng; Bảo vệ rừng; Phát triển rừng; Sử dụng rừng; Chế biến lâm sản; Thương mại lâm sản; Lâm nghiệp đô thị; Sản xuất vườn ươm; Trồng và chăm sóc rừng; Cộng tác viên khuyến nông lâm.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học: 34
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 90 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: 495 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: 1860 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 606 giờ
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1663 giờ; Kiểm tra: 86 giờ

### 3. Nội dung chương trình

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>I. Các môn học chung</b>		<b>25</b>	<b>495</b>	<b>213</b>	<b>255</b>	<b>27</b>
MH 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	GDQP&AN	4	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
MH 07	Kỹ năng giao tiếp	2	30	28	0	2
MH 08	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	28	0	2
<b>II. Các môn học cơ sở, chuyên môn</b>		<b>65</b>	<b>1860</b>	<b>393</b>	<b>1408</b>	<b>59</b>
<b>II.1. Các môn học cơ sở</b>		<b>8</b>	<b>165</b>	<b>71</b>	<b>86</b>	<b>8</b>
MH 09	Sinh thái rừng	2	30	28	0	2
MH 10	Thực vật rừng	4	105	15	86	4
MH 11	Động vật rừng	2	30	28	0	2
<b>II.2. Các môn học chuyên môn</b>		<b>40</b>	<b>1395</b>	<b>126</b>	<b>1235</b>	<b>34</b>
MH 12	Giống cây rừng	3	90	0	87	3
MH 13	Quy hoạch lâm nghiệp	2	30	28	0	2
MH 14	Côn trùng rừng	2	30	28	0	2
MH 15	Bệnh cây rừng	2	60	0	58	2
MH 16	Đa dạng sinh học	2	30	28	0	2
MH 17	Khai thác và vận chuyển lâm sản	3	45	42	0	3
MH 18	Pháp luật lâm nghiệp	2	60	0	58	2
MH 19	Xử lý thống kê toán học trong Lâm nghiệp	2	60	0	58	2
MH 20	Thực tập cơ sở:	4	180	0	176	4
	- Sinh thái rừng					
	- Động vật rừng					
MH 21	Thực tập chuyên môn 1:	2	90	0	88	2
	- Trồng rừng					
MH 22	Thực tập chuyên môn 2:	2	90	0	88	2
	- Điều tra rừng					

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
	- Quy hoạch rừng					
MH 23	Thực tập chuyên môn 3:	2	90	0	88	2
	- Côn trùng rừng					
	- Bệnh cây rừng					
MH 24	Thực tập chuyên môn 4:	2	90	0	88	2
	- Đa dạng sinh học					
MH 25	Thực tập chuyên môn 5:	4	180	0	176	4
	- Khai thác và vận chuyển lâm sản					
	- Pháp luật lâm nghiệp					
MH 26	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
<b>II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>5</b>	<b>120</b>	<b>28</b>	<b>87</b>	<b>5</b>
MH 27	Trồng rừng	2	30	28	0	2
MH 28	Điều tra rừng	3	90	0	87	3
<b>II.4. Các môn học tự chọn</b>		<b>12</b>	<b>180</b>	<b>168</b>	<b>0</b>	<b>12</b>
<i>(Chọn 2 trong 3 hướng chuyên ngành sau)</i>						
<b>Chuyên ngành: Lâm nghiệp</b>						
MH 29	Lâm học	2	30	28	0	2
MH 30	Kỹ thuật gây trồng tre trúc	2	30	28	0	2
MH 31	Nông lâm kết hợp	2	30	28	0	2
<b>Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng</b>						
MH 32	Kỹ thuật phòng trừ sâu hại	2	30	28	0	2
MH 33	Bảo tồn động vật hoang dã	2	30	28	0	2
MH 34	Bảo tồn thực vật rừng	2	30	28	0	2
<b>Chuyên ngành: Kinh tế lâm nghiệp</b>						
MH 35	Lập và quản lý dự án	2	30	28	0	2
MH 36	Marketing căn bản	2	30	28	0	2
MH 37	Quản trị doanh nghiệp	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng:</b>		<b>90</b>	<b>2355</b>	<b>606</b>	<b>1663</b>	<b>86</b>

#### 4. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1 25(17,8)	Học kỳ 2 14(7,7)	Học kỳ 3 14(7,7)	Học kỳ 4 13(2,11)	Học kỳ 5 14(8,6)	Học kỳ 6 10(4,6)
GD Chính trị 4(3,1)	Sinh thái rừng 2(2,0)	Trồng rừng 2(2,0)	Giống cây rừng 3(0,3)	TT chuyên môn 4 2(0,2)	TC môn 5 2(2,0)
Pháp luật 2(2,0)	Thực vật rừng 4(1,3)	Điều tra rừng 3(0,3)	Côn trùng rừng 2(2,0)	TT chuyên môn 5 4(0,4)	TC môn 6 2(2,0)
GD thể chất 2(0,2)	Động vật rừng 2(2,0)	Quy hoạch lâm nghiệp 2(2,0)	Bệnh cây rừng 2(0,2)	TC môn 1 2(2,0)	Thực tập tốt nghiệp 6(0,6)
Kỹ năng GT 2(2,0)	Đa dạng sinh học 2(2,0)	Khai thác và vận chuyển lâm sản 3(3,0)	Pháp luật lâm nghiệp 2(0,2)	TC môn 2 2(2,0)	
Tin học 3(1,2)	Thực tập cơ sở 4(0,4)	TT chuyên môn 1 2(0,2)	Xử lý TKTH trong lâm nghiệp 2(0,2)	TC môn 3 2(2,0)	
Tiếng Anh 6(4,2)		TT chuyên môn 2 2(0,2)	TT chuyên môn 3 2(0,2)	TC môn 4 2(2,0)	
Khởi tạo DN 2(2,0)					
GDQP – An ninh 4(3,1)					

## **5. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **5.1. Thực hiện các môn học trong chương trình đào tạo**

- Các môn học chung bắt buộc: các khoa, bộ môn tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;
- Chọn chuyên ngành và các môn tự chọn: Các khoa, bộ môn, CVHT-GVCN hướng dẫn HSSV chọn chuyên ngành phù hợp với bản thân, kèm theo các môn học theo hướng chuyên ngành đảm bảo đủ tối thiểu số tín chỉ quy định.
- Chọn các môn học thay thế: HSSV có thể lựa chọn các môn học thay thế quy định trong các môn học tự chọn của chương trình nhưng phải đảm bảo theo hướng chuyên ngành và có số tín chỉ không ít hơn số tín chỉ của môn học đã học;
- Thứ tự lựa chọn các môn học phải đảm bảo các môn học trước, các môn học tiên quyết quy định trong chương trình;
- Đảm bảo số tín chỉ tối thiểu và tối đa đối với từng trạng thái của HSSV trong thời điểm đăng ký môn học.

### **5.2 Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

- Bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, tham gia thực hành thực tập tại phòng thực hành, tại các địa điểm thực tế vào thời điểm cuối khóa và thực tập nghề nghiệp;
- Học tập chính trị đầu khoá; Học tập về Tám gương đạo đức Hồ Chí Minh; Tham gia phong trào Thanh niên tình nguyện; Kỹ năng tìm việc làm;
- Tổ chức các diễn đàn Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính;
- Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

### **5.3. Phương pháp giảng dạy**

- Giảng viên lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của người học, trên cơ sở phát triển vốn kiến thức, kỹ năng mà người học đã tích lũy được. Khuyến khích giảng viên áp dụng các PPGD sáng tạo phát huy năng lực của cá nhân và nhóm, cần kết hợp giữa giao nhiệm vụ chuẩn bị ở nhà với giải đáp, truyền thụ các kiến thức mới trọng tâm trên lớp, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kiến thức mới với củng cố, hệ thống hóa kiến thức. Thông qua các hình thức kiểm tra thường xuyên, định kỳ để phát hiện, bổ sung kiến thức thiếu cho người học.
- Giảng viên cần tạo môi trường học tập phù hợp với từng loại hình bài dạy, khuyến khích người học phát huy tối đa khả năng của cá nhân, đồng thời tạo cơ hội để phát triển năng lực tổ chức và hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Giảng viên cần cụ thể việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy trong kế hoạch bài học (giáo án).
- Đầu mỗi năm học khoa, bộ môn tổ chức cho giảng viên đăng ký các PPGD sẽ áp dụng trong năm học đối với từng môn học được phân công giảng dạy. Trên cơ sở phân công của bộ môn, giảng viên đăng ký đổi mới PPGD với

bộ môn và khoa trong đó cần cụ thể thời điểm đăng ký và thực hiện cải tiến PPGD trong năm học.

#### **5.4. Hướng dẫn phương pháp đánh giá môn học**

##### **5.4.1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ**

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

##### **5.4.2. Thi kết thúc môn học**

- Cuối mỗi học kỳ nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính;

- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hàng năm khoa, bộ môn tổng hợp hình thức thi kết thúc môn học trình Hiệu trưởng phê duyệt thông qua phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác được quy định trong chương trình chi tiết môn học;

- Nội dung thi hết môn học phải đảm bảo đánh giá người học đạt hay không đạt chuẩn đầu ra của môn học, đồng thời phân loại được người học. Giảng viên quy định rõ về mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học đối với từng môn học trong đề cương môn học.

- Môn học được đánh giá là đạt yêu cầu nếu điểm môn học đạt từ 4 trở lên theo thang điểm 10 tương ứng với điểm D theo thang điểm 4.

##### **5.5. Điều kiện được công nhận tốt nghiệp**

Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

- Hoàn thành môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất theo quy định;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

- Người học được công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành.

**5.6.** Việc cập nhật kiến thức, kỹ năng, khoa học công nghệ vào chương trình đào tạo

- Hàng năm khoa, bộ môn tổ chức cho người học tham gia các hoạt động thực hành, thực tế, thực tập tại cơ sở như các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã,...tổ chức lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng, nghiệm thu chương trình đào tạo.

- Giảng viên thực hiện việc cập nhật những tiến bộ của khoa học công nghệ trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng khác có cùng ngành, nghề đào tạo; lựa chọn, tham khảo chương trình đào tạo của một số trường đại học, cao đẳng trong khu vực và trên thế giới.

**5.7.** Các điều kiện đảm bảo chất lượng

(có phụ lục kèm theo: Trang thiết bị, nhà giáo, danh mục GTTL)



*Phụ lục: Các điều kiện đảm bảo chất lượng tại tiểu mục 5.7, mục 5 hướng dẫn sử dụng chương trình (đính kèm chương trình đào tạo).*

## **1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

### a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01

- Số phòng thực hành: 02

### b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị đào tạo</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Bộ trang bị bảo hộ lao động (Mỗi bộ bao gồm)		9
	- Ủng cao su	Đôi	3
	- Găng tay cao su	Đôi	3
	- Thảm cao su	Cái	3
2	Dụng cụ cứu thương (Mỗi bộ bao gồm)		14
	- Tủ cứu thương	Cái	2
	- Panh	Cái	2
	- Kéo	Cái	2
	- Băng băng	Túi	2
	- Côn sát trùng	Lọ	2
	- Băng dính y tế	Cuộn	2
	- Cáng cứu thương	Cái	2
3	Bộ bảo hộ lao động (Mỗi bộ bao gồm)		15
	- Kính bảo hộ	Cái	3
	- Khẩu trang than hoạt tính	Cái	3
	- Găng tay bảo hộ	Đôi	3
	- Quần áo bảo hộ	Bộ	3
	- Mũ bảo hộ	Cái	3
4	Bộ Máy chiếu	Bộ	01
5	Phông chiếu	Cái	01
6	Bút chỉ laser Logitech R400	Cái	01
7	Máy vi tính	Bộ	01
8	Bộ lưu điện	Bộ	01
9	Ổ cắm điện	Cái	02
10	Kéo cắt cành	Cái	35
11	Túi nilon	Kg	50
12	Lưới mờ	m <sup>2</sup>	1000
13	Bẫy chuột	Cái	35

14	Tiêu bản(mô hình) hình ảnh động vật rừng	Bộ	01
15	Quần áo pccc rừng	Bộ	35
16	Bàn đập lửa PCCCR	Cái	35
17	Kính hiển vi	Cái	15
18	Tiêu bản hoa, quả, hạt cây rừng	Bộ	01
19	Lưới đen	m <sup>2</sup>	1000
20	Xô, chậu	Cái	35
21	Lọ thủy tinh có nắp đậy	Cái	35
22	Cuốc	Cái	35
23	Dao phát	Cái	35
24	Dao	Cái	35
25	Ô doa	Cái	35
26	Cưa	Cái	35
27	Lam kính	Cái	70
28	Kim tiêm	Cái	35
29	Vợt côn trùng	Cái	35
30	Kính lúp	Cái	35
31	Lamen	Cái	70
32	Chổi	Cái	35
33	Panh, kẹp	Cái	35
34	Bông thấm	Kg	20
35	Khay men	Cái	35
36	Xilanh nhựa, sắt	Cái	35
37	Tiêu bản côn trùng	Bộ	01
38	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	35
39	Búa chim	Cái	35
40	Xà beng	Cái	35
41	Thước dây	Cái	35
42	Giống cây	Cây	1000
43	Rìu	Cái	35
44	Cưa tay	Cái	35
45	Cây gỗ	Cây	35
46	Bảng đen	Cái	01
47	Bục giảng	Cái	01
48	Tiêu bản tươi lá thực vật	Bộ	01

49	Tiêu bản khô lá thực vật	Bộ	01
50	Bìa cứng	Cái	35
51	Thước đo cao Blummiess	Cái	18
52	Thước kẹp kính bằng gỗ	Cái	18
53	Ống nhòm đo khoảng cách Nikon Aculon AL11	Cái	18
54	Máy bẫy ảnh TK40	Cái	18
55	Máy bơm nổi 11HP S	Cái	01
56	Máy thổi gió EB4500	Cái	01
57	Máy cắt thực bì BC2311LE	Cái	01
58	Bình phun nước chữa cháy và hóa chất đeo vai Zenoah NS2522	Cái	01
59	Cân đồng hồ	Cái	01
60	Máy định vị cầm tay GPS Garmin GPSMAP 64	Cái	01
61	La bàn cầm tay	Cái	18
62	Cân đồng hồ	Cái	01
63	Thước panme	Cái	18
64	Mẫu gỗ	Mẫu	35

## 2. Nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo của ngành, nghề: 31

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 1.1

c) Nhà giáo cơ hữu:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
<b>A. Giáo viên môn chung</b>					
1	Đào Thị Bích Thu	Thạc sĩ	Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP		Pháp luật
2	Trần Thị Ánh Nguyệt	Thạc sĩ			GD Chính trị
3	Nguyễn Thị Thúy	Thạc sĩ			Tiếng Anh
4	Hoàng Văn Quỳnh	Thạc sĩ			Tin học
5	Vũ Ngọc Anh	Thạc sĩ			Giáo dục thể chất
6	Lương Văn Sơn	Thạc sĩ			Giáo dục quốc phòng – an ninh
7	Đinh Thị Hoài	Thạc sĩ			Kỹ năng giao tiếp
8	Lò Ngọc Nga	Thạc sĩ			Khởi tạo doanh nghiệp

<b>B. Giáo viên chuyên môn</b>				
9	Nguyễn Văn Đại	Ths. Lâm học		Trồng rừng
10	Nguyễn Văn Chuyên	Ths. Lâm học		Sinh thái rừng; Giống cây rừng
11	Bùi Thị Thanh	Ks. Lâm học		Lâm học
12	Lê Thị Hạnh	Ths. Lâm học		Kỹ thuật phòng trừ sâu hại
13	Tô Thị Hồng Gấm	Ks. Chế biến lâm sản		Khai thác và vận chuyên lâm sản
14	Hoàng Thị Nga	Ths. Công nghệ sinh học		Pháp luật lâm nghiệp; Xử lý thống kê toán học trong Lâm nghiệp
15	Chu Mạnh Tùng	Ks. Quản lí tài nguyên rừng		Bảo tồn động vật hoang dã; Bảo tồn thực vật rừng
16	Nguyễn Lương Thiện	Ths. Quản lí tài nguyên rừng		Thực vật rừng Động vật rừng Đa dạng sinh học
17	Vì Văn Toàn	Ths. Lâm học		Kỹ thuật gây trồng tre trúc
18	Hoàng Thị Hồng Nghiệp	Ts. Lâm học		Côn trùng rừng Bệnh cây rừng
19	Nguyễn Hoài Bắc	Ths. Lâm học		Nông lâm kết hợp
20	Chu Văn Tiệp	Ths. Lâm học		Điều tra rừng Quy hoạch lâm nghiệp
21	Lê Anh Tuấn	Ths. Kinh tế		Quản trị doanh nghiệp
22	Vũ Văn Chính	Ths. Kinh tế		Maketing căn bản
23	Lê Thị Vân Anh	Ths. Kinh tế		Lập và quản lí dự án

### 3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình: Lâm nghiệp; Trình độ đào tạo: Cao đẳng; Thời gian đào tạo: 03 năm; Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của ngành/nghề: Lâm nghiệp

TT	Tên môn học	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB
<b>A</b>	<b>Các môn chung</b>				
1	Giáo dục chính trị	Tài liệu dạy học môn Giáo dục chính trị	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020

2	Pháp luật	Tài liệu dạy học môn Pháp luật	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
3	Giáo dục thể chất	Tài liệu dạy học môn GDTC	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
4	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	Tài liệu dạy học môn GDQP-AN	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
5	Tin học	Tài liệu dạy học môn Tin học	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
6	Tiếng Anh	Tài liệu dạy học môn Tiếng Anh	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
7	Kỹ năng giao tiếp	Nhập môn khoa học giao tiếp	- Bùi Thị Xuân Mai	Lao động Xã hội	2001
		Tâm lý học truyền thông và giao tiếp	- Nguyễn Thị Oanh	Đại học Mở Bán công TPHCM	1995
8	Khởi tạo doanh nghiệp	Giáo trình khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp	- Nguyễn Ngọc Huyền	ĐH Kinh tế quốc dân	2011
<b>B</b>	<b>Các môn chuyên môn</b>				
1	Sinh thái rừng	Sinh thái rừng	PGS.TS Hoàng Kim Ngũ, GS.TS Phùng Ngọc Lan	Nông nghiệp	2005
2	Thực vật rừng	Thực vật rừng	Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền	Nông nghiệp	2000
3	Động vật rừng	Giáo trình động vật rừng	Phạm Nhật, Đỗ Tước, Lê Mộng Chân	Trường ĐHLN	1992
4	Giống cây rừng	Giống cây rừng	GS.TS Lê Đình Khả, TS Dương Mộng Hùng	Nông nghiệp	2003
5	Quy hoạch lâm nghiệp	Quy hoạch lâm nghiệp	PTS Lê Sỹ Việt, PTS Trần Hữu Viên	Nông nghiệp	1999
6	Côn trùng rừng	Côn trùng rừng	Trần Công Loanh, Nguyễn Thế Nhã	Nông nghiệp	1997
7	Bệnh cây rừng	Bệnh cây rừng	Trần Văn Mão	Nông nghiệp	1997
8	Đa dạng sinh học	Bài giảng Đa dạng sinh học	Phạm Nhật	Trường ĐH Lâm Nghiệp	2001
9	Khai thác và vận chuyển lâm sản	Khai thác vận chuyển lâm sản	Trịnh Hữu Trọng, Nguyễn	Nông nghiệp	2001

			Kim, Ngô Văn Chính		
10	Pháp luật lâm nghiệp	Giáo trình: Pháp luật lâm nghiệp	Nguyễn Hoàng Thủy	Trường Đại học Quảng Bình	2017
11	Xử lý thống kê toán học trong Lâm nghiệp	Phân tích thống kê trong lâm nghiệp	GS.TS Nguyễn Hải Tuất, GS.TS Vũ Tiến Hinh, PGS.TS Ngô Kim Khôi	Nông nghiệp	2006
12	Trồng rừng	Trồng rừng	PGS.PTS Ngô Quang Đê, PGS.PTS Nguyễn Hữu Vĩnh	Nông nghiệp	1997
13	Điều tra rừng	Điều tra rừng	GS.PTS Vũ Tiến Hinh (chủ biên), PTS Phạm Ngọc Giao	Nông nghiệp	1997
14	Lâm học	Lâm sinh học	Phùng Ngọc Lan	Nông nghiệp	1986
15	Kỹ thuật gây trồng tre trúc	Kỹ thuật gây trồng một số loại cây Lâm sản ngoài Gỗ	Nguyễn Việt Khoa	Nông Nghiệp	2008
		Tre trúc (gây trồng và sử dụng)	GS.TS Ngô Quang Đê (chủ biên), Ths Lê Xuân Trường	Nghệ An	2003
16	Nông lâm kết hợp	Nông lâm kết hợp	Phạm Quang Vinh (Chủ biên), Phạm Xuân Hoàn, Kiều Trí Đức	Nông nghiệp	2005
17	Kỹ thuật phòng trừ sâu hại	Bài giảng kỹ thuật phòng trừ sâu hại	Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh	Trường ĐH Lâm nghiệp	2002
18	Bảo tồn động vật hoang dã	Bảo tồn và quản lý động vật hoang dã ở Việt Nam	Nguyễn Ngọc Bình và cộng sự	Chương trình hỗ trợ ngành lâm	2004
19	Bảo tồn thực vật rừng	Thực vật và đặc sản rừng	Nguyễn Thượng Hiền	Trường Đại học Lâm nghiệp Hà Nội	2002

20	Lập và quản lí dự án	Thiết lập và Thẩm định dự án đầu tư	Phạm Thu Hà	Thống kê	2005
21	Maketing căn bản	Marketing căn bản	Vũ Thế Phú	Thống Kê	2003
22	Quản trị doanh nghiệp	Quản trị doanh nghiệp	GS.TS. Đồng Thị Thanh Phương	Thống Kê	2007

**KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC  
MÀ NGƯỜI HỌC ĐẠT ĐƯỢC SAU KHI TỐT NGHIỆP  
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG  
NGÀNH, NGHỀ: LÂM NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)*

**1. Giới thiệu chung về ngành, nghề**

Lâm nghiệp trình độ cao đẳng là ngành, nghề bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học sau tốt nghiệp có thể làm việc tại: Các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp về lâm nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lâm - nông nghiệp; các cơ quan có liên quan đến lâm nghiệp độ thị, các doanh nghiệp, dự án lâm nghiệp; các trang trại nông lâm nghiệp, các tổ chức khác có liên quan và tự tạo việc làm cho bản thân theo nghề đã học.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 2355 giờ tương đương 90 tín chỉ.

**2. Kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức chung về chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp; điều tra đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp;

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đo đạc, bản đồ; phương pháp sử dụng các dụng cụ, máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành;

- Nêu được các kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất - phân bón, thực vật rừng, động vật rừng, khí hậu - thời tiết và các kiến thức liên quan;

- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất;

- Trình bày được kỹ thuật chung về trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật khai thác, chế biến lâm sản;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ động vật, thực vật rừng hoang dã, quý hiếm và động vật, thực vật rừng có nguồn gốc gây nuôi;

- Nêu được hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm lâm các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm khi thi hành công vụ;

- Trình bày được các quy định và thực hiện đảm bảo an toàn lao động;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

**3. Kỹ năng**

- Sử dụng được dụng cụ, máy đo đạc và một số phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý tài nguyên rừng, đất rừng, xây dựng bản đồ lâm nghiệp;



- Thực hiện được việc sản xuất một số loài cây giống nông lâm nghiệp;
- Thực hiện được các công việc trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;
- Nhận biết được một số loài động vật, thực vật rừng;
- Lập được một số loại hồ sơ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp;
- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia thực hiện đúng các quy định pháp luật về lâm nghiệp;
- Điều hành được hoạt động sản xuất ở mức độ nhóm, tổ, đội; giám sát kỹ thuật lâm sinh, làm các công việc của khuyến lâm viên;
- Tổ chức sản xuất kinh doanh trang trại lâm nghiệp;
- Áp dụng đúng các quy định, các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, sơ cứu được người bị tai nạn lao động, ốm đau trong sản xuất lâm nghiệp;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### **4. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã xác định;
- Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

#### **5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Quản lý rừng; Bảo vệ rừng; Phát triển rừng; Sử dụng rừng; Chế biến lâm sản; Thương mại lâm sản; Lâm nghiệp đô thị; Sản xuất vườn ươm; Trồng và chăm sóc rừng; Cộng tác viên khuyến nông lâm.

#### **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ**

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Lâm nghiệp, trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

#### **7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế đã tham khảo**

- Chương trình Lâm học trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.
- Chương trình Lâm sinh trường Đại học Tây Bắc.
- Chương trình Lâm sinh trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.